

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 175/2024/DS-PT

Ngày: 28/5/2024

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế,  
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Văn Thường

- **Các Thẩm phán:** Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Đặng Kim Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 22/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 943/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Việt T, sinh năm 1952, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Lê Văn L, sinh năm 1968, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- **Bị đơn:** Cụ Nguyễn Thị T1 (chết),

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T1:**

1. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1967, địa chỉ: thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền của ông L1:** Ông Lưu Văn C, Bà Nguyễn Thị Tuyết M, có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L1:** Ông Nguyễn N - Luật sư, địa chỉ: A H, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ông Lê H, sinh năm 1969, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Bà Lê Thị P, sinh năm 1963, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Việt N1, sinh năm 1947, địa chỉ: khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

2. Ông Lê Phi C1, sinh năm 1952, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Ông Lê Hồng H1, sinh năm 1959, địa chỉ: khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

4. Bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1964, địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của các ông (bà) Nữ, C1, H1, H2:* Ông Lê Việt T và ông Lê Văn L, vắng mặt.

5. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1971, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

6. Anh Lê Minh T3, sinh năm 1995, chị Võ Thị Mỹ H3, sinh năm 1996, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

7. Chị Lê Thị Nhật A, sinh năm 2001, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1974, địa chỉ: H, A, T, Phú Yên, có mặt.

9. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1967, địa chỉ: thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông L1:* Bà Nguyễn Thị Tuyết M - sinh năm 1974, địa chỉ: H, A, T, Phú Yên, có mặt.

10. Ông Lê H, sinh năm 1969, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

11. Bà Lê Thị P, sinh năm 1963, địa chỉ: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

12. UBND huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

13. UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Tuyết M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Việt T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất nay đo đạc thực tế là 310,9m<sup>2</sup> tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên do cố Lê C2, cố Nguyễn Thị C3 (ông bà nội của ông T) tạo lập. Vợ chồng cố C2 chỉ có một người con duy nhất là cụ K. Sau khi chết vợ chồng cố C2 thì để lại đất cho vợ chồng cụ K, cụ C4 xây dựng nhà ở từ năm 1945. Do chiến tranh nên gia đình cụ K chuyển đi Sông Cầu sinh sống, đến năm 1965 cụ C4 chết tại Sông C. Vợ chồng cụ K, cụ C4 có được 05 người con gồm: Nữ, T, C1, H2 và H1.

Năm 1966, cụ K chung sống với cụ T1 có được hai người con là Lê Thành L1 và Lê Hoang . Năm 1975, đất nước giải phóng, cụ K, cụ T1 bán ngôi nhà tại Sông C, lấy tiền về xây dựng ngôi nhà trên đất mà trước đó cụ K, cụ C4 đã xây

dựng nhà ở nêu trên. Hiện ngôi nhà đã sập, còn nền đất và giếng nước được xây dựng khoảng từ năm 1964 - 1965. Như vậy, nguồn gốc thửa đất ở vợ chồng cụ K, cụ C4 đã xây dựng nhà ở từ năm 1945 đến năm 1965 thì tản cư do chiến tranh; đến năm 1975 thì vợ chồng cụ K, cụ T1 xây dựng nhà ở trên đất cho đến khi chết.

Năm 2007, cụ K chết không để lại di chúc, cụ T1 tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà cho đến khi chết. Vào ngày 05/10/2012, ông T có ký biên bản họp gia đình đồng ý tặng cho đất cho cụ T1, đồng thời ông T ký thay cho ông C1, ông H1, ông L1; việc lập biên bản họp gia đình này chỉ có ông T, ông H và cụ T1 biết, các anh chị em khác không biết, không có sự tham gia của bà N1, bà H2.

Đối với thửa đất nông nghiệp (nay đo đạc thực tế là 1.535,5m<sup>2</sup>) được cân đối giao theo Nghị định 64/CP cho cụ K, cụ T1, ông H thì đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, ông T yêu cầu được nhận đất ở để xây dựng nhà từ đường, thờ cúng ông bà tổ tiên; yêu cầu hủy:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BĐ536178 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1, thửa đất số 514, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 1.377m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 10/12/2012.

- GCNQSDĐ số BĐ536179 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1, thửa đất số 412, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 309m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 10/12/2012.

- GCNQSDĐ số BQ563934 đứng tên ông Lê H, bà Trần Thị T2, thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 90m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 12/11/2013.

- GCNQSDĐ số CB409266 đứng tên ông Lê Thành L1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 219m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 28/4/2016.

*Theo các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa ông Lê Thành L1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 trình bày:*

Vợ chồng cụ K, cụ C4 lúc sinh thời có nhà ở tại T, xã A, huyện T; do chiến tranh nên di cư đến Sông C sinh sống, tại Sông C có tạo lập được ngôi nhà, năm 1965 cụ C4 chết, cụ K cưới vợ hai là cụ T1. Năm 1975, vợ chồng cụ K, cụ T1 bán ngôi nhà tại Sông C, chuyển về thôn T, xã A, huyện T xây dựng nhà ở cho đến khi chết, hiện ngôi nhà đã sập, chỉ còn nền đất.

Chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 là đúng chữ ký của ông L1 và các anh em. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì vợ chồng ông L1, bà M không đồng ý vì nhà, đất là của vợ chồng cụ K, cụ T1 tạo lập, không phải của cụ C4. Sau khi cụ K chết thì cụ T1 được đứng tên chủ sử dụng, sau đó làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông L1, bà M theo đúng quy định pháp luật (BL40).

Do đó, ông T yêu cầu hủy 02 GCNQSDĐ là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận; đối với yêu cầu chia thừa kế thì đề nghị khi chia

Toà án phải xem xét đến công sức tôn tạo bảo quản làm tăng giá trị di sản; đối với đất ruộng thì xin nhận hiện vật là đất để canh tác.

*Cụ Nguyễn Thị T1 trước khi chết có trình bày:*

Khi vợ chồng cụ K, cụ T1 từ Sông C chuyển về xã A, huyện T sinh sống thì xây dựng nhà trên nền đất đã có sẵn và sinh sống cho đến khi chết. Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 có lãn tay của cụ T1 và chữ ký của các con. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì cụ T1 không đồng ý vì nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng cụ K, cụ T1, sau khi cụ K chết thì nhà, đất do cụ T1 đứng tên chủ sử dụng hợp pháp, đã hoàn thành các thủ tục pháp lý, tặng cho các con và UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận. Đề nghị Toà giải quyết theo quy định pháp luật (BL41, 110).

*Theo các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên toà bị đơn ông Lê H trình bày:*

Nguồn gốc đất nguyên là của cha mẹ đẻ của các ông (bà) T, N1, C1, H1, H2. Cụ K với mẹ ông H là cụ T1 có 02 người con là: Lê Thành L1 và Lê Hoang . Năm 2007, cụ K chết không để lại di chúc. Ngày 05/10/2012 ông H và ông T có ký Biên bản họp gia đình cho đất cụ T1. Nay ông H đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật (BL32).

Tại BL 272 ông H trình bày cha mẹ chết không để lại di chúc, thửa đất 514, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.377m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa được nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho 03 nhân khẩu gồm: cụ K, cụ T1 và ông Lê Hoang . Nay Toà án chia thừa kế thì kỹ phần ông H được hưởng sẽ tặng cho ông Lê Thành L1, còn phần đất lúa ông H được nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP thì ông H xin nhận đất để canh tác.

Tại BL 331 ông H trình bày yêu cầu được nhận phần đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP (diện tích 511,7m<sup>2</sup>), đối với yêu cầu chia thừa kế diện tích đất ở thì ông H không đồng ý.

*Theo các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Lê Thị P trình bày:*

Bà Phước là con đẻ của cụ T1, cùng mẹ khác cha với ông L1, ông H. Cụ T1 chết không để lại di chúc nên bà Phước thống nhất chia di sản thừa kế của cụ T1 theo pháp luật (BL352).

Khi Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật thì bà Phước xin được nhận kỹ phần bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; diện tích đất bà Phước được nhận bao nhiêu thì tự nguyện giao cho vợ chồng ông L1, bà M quản lý, sử dụng (Đơn trình bày ngày 30/8/2023),

*Theo các lời khai có tại hồ sơ bà Trần Thị T2, anh Lê Minh T3, chị Võ Thị Mỹ H3, chị Lê Thị Nhật A thống nhất quan điểm của ông Lê Hoang .*

*Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án bà Lê Thị Việt N1, ông Lê Phi C1, ông Lê Hồng H1, bà Lê Thị Kim H2 trình bày:*

Cha mẹ là cụ Lê Văn K1, Nguyễn Thị C5 lúc sinh thời tạo lập được một ngôi nhà tranh vách đất trên đất ông bà để lại; do chiến tranh tàn phá nên gia đình di chuyển ra Sông C sinh sống, cụ C5 chết năm 1965 tại Sông C. Năm 1966, cụ K1 bắt đầu sống chung với cụ T1. Năm 1975, giải phóng đất nước, cụ K1, cụ T1 bán ngôi nhà ở Sông C, lấy tiền về xây dựng ngôi nhà trên thửa đất nêu trên tại thôn T, xã A, huyện T; hiện ngôi nhà vẫn còn tồn tại trên đất. Năm

2007, cụ K1 chết không để lại di chúc, cụ K1 với cụ C5 có 05 người con gồm: Nữ, T, C1, H2 và H1; cụ K1 với cụ T1 có 02 người con gồm: L1 và H. Nay thống nhất với yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật (BL 35 - 47). Yêu cầu được nhận hiện vật là đất ở để xây dựng nhà từ đường thờ cúng ông bà tổ tiên, sẽ thanh toán lại giá trị kỹ phần cho các đồng thừa kế khác (BL110, 200).

Thừa đất số 514, tờ bản đồ số 08 tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc được Nhà nước giao theo Nghị định 64/CP cho cụ K1, nay chia thừa kế thì thống nhất tặng cho kỹ phần được hưởng cho ông Lê Việt T (BL281-282).

*Tại Văn bản số 1213/UBND ngày 20/7/2020 của UBND huyện T trình bày:*

Ngày 25/7/1998, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên Lê Văn K1 thừa đất số 1328, tờ bản đồ số 02, diện tích 1455m<sup>2</sup>, loại đất 2 lúa và thửa đất số 732, tờ bản đồ số 09, diện tích 310m<sup>2</sup>, loại đất ở.

Ngày 16/4/2012, cụ Nguyễn Thị T1 có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ, ngày 10/12/2012 UBND huyện ký cấp GCNQSDĐ số BĐ536179 thửa số 412, tờ bản đồ số 08, diện tích 309m<sup>2</sup> (250m<sup>2</sup> đất ở và 59m<sup>2</sup> đất HNK).

Ngày 03/8/2013, cụ Nguyễn Thị T1 có đơn xin tách thửa 412 thành thửa 1335 và 1336. Ngày 19/9/2013, cụ Nguyễn Thị T1 có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thửa 1335, tờ bản đồ số 08, diện tích 90m<sup>2</sup>, được UBND huyện ký cấp ngày 15/10/2013.

Ngày 05/11/2013, cụ T1 lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông H, bà T2 thửa đất số 1335 và được UBND huyện ký cấp GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng ông H, bà T2 ngày 12/11/2013.

Ngày 15/4/2016, cụ T1 lập hợp đồng tặng cho vợ chồng ông L1, bà M thửa đất 1336 và được UBND huyện ký cấp GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng ông L1, bà M ngày 28/4/2016.

Tại thời điểm cân đối Nghị định 64/CP thì hộ ông Lê Văn K1 có 03 nhân khẩu gồm: Lê Văn K1, Nguyễn Thị T1 và Lê Hoang .

Đối yêu cầu huỷ GCNQSDĐ thì không có cơ sở để chấp nhận, bởi căn cứ biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 có xác nhận của UBND xã thì cụ T1 được toàn quyền sử dụng đất, nên có quyền tách thửa, tặng cho và UBND huyện cấp GCNQSDĐ là đúng quy định pháp luật.

*Tại các biên bản làm việc UBND xã A, huyện T trình bày:*

Việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T1 với vợ chồng ông L1, bà M đối với thửa đất số 1336 là đúng quy định pháp luật. Đối với việc xác nhận vào Biên bản họp gia đình của cụ Nguyễn Thị T1 ngày 05/10/2012 thì UBND xã ký xác nhận trên cơ sở chữ ký các bên đã ký sẵn rồi mang đến UBND xã để ký xác nhận; nên không thể xác định được chữ ký trong biên bản có đúng chữ ký của các thành viên gia đình hay không.

Theo bản đồ địa chính năm 1994 thì thửa đất 732, tờ bản đồ số 02, diện tích 310m<sup>2</sup> do cụ Lê Văn Kiểm kê k, đăng ký; còn về nguồn gốc đất thì UBND xã không có cơ sở để xác định.

Đối với thửa đất 514, tờ bản đồ số 08 thì có nguồn gốc được Nhà nước cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ K1 gồm có 03 nhân khẩu gồm cụ K1, cụ T1 và ông H.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Việt T theo Đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, ngày 29/01/2018 và một phần yêu cầu của ông Lê Thành L1 về việc chia thừa kế di sản thừa kế, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tuyên bố: Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 vô hiệu vì vi phạm pháp luật và trái đạo đức xã hội.

- Hủy GCNQSDĐ số BĐ536178 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1, thửa đất số 514, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 1.377m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 10/12/2012.

- Hủy GCNQSDĐ số CB409266 đứng tên ông Lê Thành L1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 219m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp ngày 28/4/2016.

- Giao cho ông Lê Việt T được quyền sử dụng đất ở và một giếng nước gắn liền quyền sử dụng đất thửa số 1336, tờ bản đồ số 8 diện tích 220,9m<sup>2</sup> trong đó có 160m<sup>2</sup> đất ở và 60,9m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CB 409266 ngày 28/4/2016 đứng tên vợ chồng ông Lê Thành L1. Ông Lê Việt T phải thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho bà Lê Thị Việt N1, ông Lê Phi C1, bà Lê Thị Kim H2, ông Lê Hồng H1 mỗi người 101.369.344 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Hoang di d toàn bộ cây trồng, chậu cây cảnh của ông Lê H trên đất thửa số 1336, tờ bản đồ số 8 được giao cho ông Lê Việt T nêu trên.

- Giao cho vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê H được quyền sử dụng đất thửa số 1335, tờ bản đồ số 8, diện tích 90m<sup>2</sup> đất ở, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 563934 ngày 12/11/2013 đứng tên vợ chồng ông Lê Hoang . Vợ chồng ông Lê H phải thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần cho bà Lê Thị Việt N1, ông Lê Phi C1, bà Lê Thị Kim H2, ông Lê Hồng H1 mỗi người 12.108.772 đồng; thanh toán cho ông Lê Thành L1 97.507.122 đồng; thanh toán cho bà Phước 44.550.669 đồng.

- Giao cho ông Lê Thành L1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.023,8m<sup>2</sup> đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1. Buộc ông L1 phải thanh toán cho ông T số tiền 10.877.875 đồng và thanh toán cho bà Phước số tiền 6.526.708 đồng. Buộc ông T thu hoạch, di dời cây trồng trên đất, giao diện tích đất 1023,8m<sup>2</sup> cho ông L1 quản lý, sử dụng.

- Ông Lê H được quyền sử dụng đất diện tích 511,7m<sup>2</sup> đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1.

- Các diện tích đất được chia, giao tại mục [4]; [5]; [6]; [7] nêu trên được thể hiện trên Bản trích đo đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06/8/2018 và M1

trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số TA-02/09-2020 ngày 15/7/2020, kèm theo bản án này.

- Các đương sự được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, đăng ký cấp GCNQSDĐ và không được cản trở quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được chia.

- Buộc vợ chồng ông Lê H phải giao cho ông Lê Việt T sở hữu 01 tủ thờ, 01 bộ đèn thau (gồm 2 đèn, 01 lư hương, 2 đài). Buộc ông T phải thanh toán lại cho các ông (bà): Nữ, C1, H2, H1 mỗi người 625.000 đồng và ông T thanh toán cho ông L1 2.500.000 đồng, ông H 2.500.000 đồng, P 1.875.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên đề không chấp nhận kháng cáo của bà M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về diện, hàng thừa kế:

Cụ Lê Văn K1 (chết năm 2007) kết hôn với cụ Nguyễn Thị C5 vào năm 1945 (cụ C5 chết năm 1965), vợ chồng cụ K1 và cụ C5 sinh được 05 người con gồm: Bà Lê Thị Việt N1 (1947), ông Lê Việt T (1952), ông Lê Phi C1 (1952), ông Lê Hồng H1 (1959), bà Lê Thị Kim H2 (1964). Đến năm 1965, do chiến tranh nên cụ K1, cụ C5 di tản ra Sông C để ở, sau đó cụ C5 chết tại Sông C, năm 1966 cụ K1 lấy cụ Nguyễn Thị T1 (chết năm 2019), cụ K1 và cụ T1 sinh được 02 người con chung là ông Lê Thành L1 (1967) và ông Lê H4 (1969). Ngoài ra trước khi lấy cụ K1, cụ T1 có 01 người con riêng là bà Lê Thị P (1963). Như vậy, ở hàng thứ nhất của cụ K1 và cụ C5 gồm 05 người con chung (N1, T, C1, H1, H2), do cụ C5 chết trước nên cụ K1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C5. Hàng thừa kế của cụ K1 với cụ T1 (chết năm 2019) gồm 02 người con chung là ông L1 và ông H, bà Lê Thị P là con riêng của cụ T1 nên bà Phước thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1.

[2] Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, người làm chứng, đủ cơ sở xác định diện tích đất 310,9m<sup>2</sup> tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc của vợ chồng cụ K1, cụ C5 được thừa hưởng từ vợ chồng cố C2 (cha mẹ ruột cụ K1); nguyên trước đây là thửa đất số 412, tờ bản đồ số 8 diện tích 309m<sup>2</sup>, nay chỉnh lý lại bao gồm 02 thửa, thửa số 1336 có diện tích 219 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế diện tích 220,9 m<sup>2</sup>) và thửa số 1135, diện tích 90 m<sup>2</sup>, thuộc tờ bản đồ số 8, xã A có nguồn gốc là của cụ K1 và cụ C5 thừa kế của ông bà để lại, hai cụ đã làm nhà ở từ năm 1945, đến năm 1965, do chiến tranh nên cụ K1 và cụ C5 di tản ra Sông C để sinh sống, cụ C5 chết năm 1965. Năm 1966 cụ K1 kết hôn với cụ T1, đến năm 1975, cụ K1 và cụ T1 trở về lại thôn T, xã A làm lại nhà trên nền móng nhà cũ của cụ K1 và cụ C5 đã ở trước đây, thửa đất đã được cụ K1 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và đã được

cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất (thửa đất ở + vườn diện tích 310m<sup>2</sup> và thửa đất nông nghiệp diện tích 1.535m<sup>2</sup>), do cụ K1 đứng tên nên thửa đất số 412, tờ bản đồ số 8 diện tích 310m<sup>2</sup> là di sản của cụ C5 và cụ K1.

### [3] Về phân chia di sản thừa kế

Cụ C5 chết năm 1965; cụ K1 chết năm 2007, không để lại di chúc, năm 2011 cụ T1 báo mất GCNQSDĐ và xin làm lại Giấy chứng nhận (Bút lục 92), năm 2012, cụ T1 cùng một số người thừa kế gồm cụ T1 và ông T, ông H đã lập “*Biên bản họp gia đình*” ngày 05/10/2012 về việc giao toàn bộ di sản của cụ K1, cụ C5 cho cụ T1, không có mặt hoặc ý kiến gì của các ông (bà) C1, H1, L1, H2 và N1 là tước đi quyền được hưởng di sản của những người này là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, cụ T1 đã căn cứ Biên bản họp gia đình lập ngày 05/10/2012, để tiến hành làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 732 là không đúng quy định. Ngày 10/12/2012 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 536179, đối với thửa đất số 412 (thửa 732 cũ), tờ bản đồ 08, diện tích 309m<sup>2</sup> trong đó đất ở 250m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 59m<sup>2</sup>. Ngày 03/8/2013, cụ T1 làm đơn xin tách thửa, hợp thửa đất được cơ quan có thẩm quyền tách thửa 412, tờ bản đồ số 08, thành 02 thửa mới: thửa đất số 1335, tờ bản đồ số 08, diện tích 90m<sup>2</sup>, loại đất ở (ONT) và thửa số 1336, tờ bản đồ số 08, diện tích 219m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 160m<sup>2</sup> (ONT) và đất trồng cây hàng năm khác 59m<sup>2</sup> (HNK).

Ngày 19/9/2013, cụ T1 làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BQ 563221 ngày 15/10/2013, thửa đất số 1335. Ngày 05/11/2013, cụ T1 lập hợp đồng tặng cho thửa 1335 cho ông Lê H và bà Trần Thị T2 và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 563934 ngày 12/11/2013. Ngày 15/4/2016, cụ T1 lập hợp đồng tặng cho ông Lê Thành L1 và bà Nguyễn Thị Tuyết M thửa đất 1336 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CB 409266 ngày 28/4/2016.

Việc cấp GCNQSDĐ số BĐ 536179 ngày 10/12/2012 cho cụ T1 ban đầu là không đúng nên việc lập các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên là chưa phù hợp dẫn đến việc vợ chồng ông H, vợ chồng ông L1 được cấp GCNQSDĐ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 và cụ C5. Vì vậy, “*Biên bản họp gia đình*” ngày 05/10/2012 nêu trên là giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội. Việc UBND huyện T đã căn cứ vào “*Biên bản họp gia đình*” nêu trên để cấp GCNQSDĐ cho cụ T1, sau đó cụ T1 đã tặng cho ông L1 và ông H là không ngay tình và không đúng pháp luật.

Việc ông L1 và bà M cho rằng cụ K1 cho đất vào năm 1993 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T1 lập năm 2013 và năm 2016.

Phân chia thừa kế diện tích đất 310,9m<sup>2</sup> (nguyên thuộc thửa đất số 412 tờ bản đồ số 08; hiện tách thành 02 thửa 1335 diện tích 90m<sup>2</sup> và 1336 diện tích 220,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 08). Đây là di sản là của hai cụ K1 và cụ C5. Tuy nhiên, cần xem xét công sức bảo quản di sản là quyền sử dụng đất của cụ T1 ở mức 10% là phù hợp. Các cụ K1, C5 chết đều không để lại di chúc.



Theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/6/2023, diện tích đất 90m<sup>2</sup> thuộc thửa 1335 do vợ chồng ông H quản lý sử dụng, có giá thị trường 288.000.000 đồng; thửa đất 1336 có diện tích 220,990 m<sup>2</sup>, trị giá 516.872.000 đồng, trên đất có 1 giếng nước trị giá 2.083.500 đồng, tổng giá trị đất và tài sản trên thửa đất 1336 là 518.955.500 đồng. Tổng giá trị của 02 thửa đất và giếng nước, di sản của cụ C5 và cụ K1 để lại là 806.955.500 đồng. Khấu trừ phần công đóng góp bảo quản di sản của cụ T1 10%, còn lại là 806.955.500 đồng x 90% = 726.259.950 đồng.

Năm 1965, cụ C5 chết; di sản của cụ C5 để lại có trị giá 726.259.950 đồng/2 = 363.129.975 đồng; hàng thừa kế thứ nhất của cụ C5 gồm 06 người: cụ K1, N1, T, C1, H2 và H1; mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế theo pháp luật là 726.259.950 đồng/6 = 60.521.662 đồng.

Năm 2007, cụ K1 chết; di sản của cụ K1 để lại có giá trị 363.129.975 đồng + 60.521.662 đồng = 423.651.637 đồng; hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 gồm 08 người: cụ T1, L1, H, N1, T, C1, H2 và H1; mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật là: 423.651.637 đồng/8= 52.956.454 đồng. Như vậy, phần từng người được nhận cụ thể như sau: Các ông (bà) N2, T, C1, H2 và H1 mỗi người được: 60.521.662 đồng + 52.956.454 đồng = 113.478.116 đồng. Cụ T1 được nhận: 52.956.454 đồng + 80.695.550 đồng = 133.652.004 đồng.

Năm 2019, cụ T1 chết không để lại di chúc, di sản của cụ T1 trị giá là 133.652.004 đồng; hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của của T1 gồm có 03 người: ông L1, ông H và bà Phước, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế là: 133.652.004 đồng/3= 44.550.668 đồng. Như vậy, phần ông L1, ông H, mỗi người được nhận 52.956.454 đồng + 44.550.668 đồng = 97.507.122 đồng.

Xét hiện tại vợ chồng ông H đã cất nhà ở trên thửa đất 1335, diện tích 90m<sup>2</sup> (có giá trị 288.000.000 đồng) nên cần chia cho ông H được nhận hiện vật là 90m<sup>2</sup> đất là phù hợp thực tế, ông H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho đồng thừa kế khác.

Cụ K1 có hai đời vợ, đời vợ thứ nhất có 05 người con gồm các ông (bà) N2, T, C1, H2 và H1; đời vợ thứ hai có 02 người con là các ông L1 và H. Như phân tích trên thì ông H (con đời vợ thứ hai) được giao sử dụng 90m<sup>2</sup> nên diện tích còn lại 220,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1336 cần giao cho các con đời vợ thứ nhất gồm các ông (bà) N2, T, C1, H2 và H1 (do ông T đại diện nhận đất) là phù hợp; ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho đồng thừa kế khác.

[4] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà M là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm bà M không cung cấp chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[5] Bà Mỹ là người đại diện ông Long kháng cáo trong khi đó ông L1 là thương binh nên theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án thì bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm về hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao cho ông Lê Việt T sở hữu 01 tủ thờ, 01 bộ đèn thau

(gồm 2 đèn, 01 lư hương, 2 đài), thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ khoản 1, Điều 308 Luật tố tụng dân sự; khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 649, 650, 651, 652 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 13 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

### **Tuyên xử:**

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết M và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Việt T theo Đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, ngày 29/01/2018 và một phần yêu cầu của ông Lê Thành L1 về việc chia thừa kế di sản thừa kế, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tuyên bố: Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 vô hiệu vì vi phạm pháp luật và trái đạo đức xã hội.

- Hủy GCNQSDĐ số BĐ536178 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1, thửa đất số 514, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 1.377m<sup>2</sup> được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 10/12/2012.

- Hủy GCNQSDĐ số CB409266 đứng tên ông Lê Thành L1, bà Nguyễn Thị Tuyết M, thửa đất số 1336, tờ bản đồ số 08, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 219m<sup>2</sup> được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/4/2016.

- Giao cho ông Lê Việt T được quyền sử dụng đất ở và một giếng nước gắn liền quyền sử dụng đất thửa số 1336, tờ bản đồ số 8 diện tích 220,9m<sup>2</sup> trong đó có 160m<sup>2</sup> đất ở và 60,9m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp GCNQSDĐ số CB 409266 ngày 28/4/2016 đứng tên vợ chồng ông Lê Thành L1. Ông Lê Việt T phải thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phân thừa kế cho các ông (bà) Lê Thị Việt N1, Lê Phi C1, Lê Thị Kim H2, Lê Hồng H1 mỗi người 101.369.344 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Hoang di d toàn bộ cây trồng, chậu cây cảnh của ông Lê H trên đất thửa số 1336, tờ bản đồ số 8 được giao cho ông Lê Việt T nêu trên.

- Giao cho vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê H được quyền sử dụng đất thửa số 1335, tờ bản đồ số 8, diện tích 90m<sup>2</sup> đất ở, tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp GCNQSDĐ số 563934 ngày 12/11/2013 đứng tên vợ chồng ông Lê Hoang . Vợ chồng ông Lê H phải thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phân cho các ông (bà) Lê Thị Việt N1, Lê Phi

C1, Lê Thị Kim H2, Lê Hồng H1 mỗi người 12.108.772 đồng; thanh toán cho ông Lê Thành L1 97.507.122 đồng; thanh toán cho bà Phước 44.550.669 đồng.

- Giao cho ông Lê Thành L1 được quyền sử dụng đất diện tích 1.023,8m<sup>2</sup> đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được UBND huyện T, tỉnh Phú Yên cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1. Buộc ông L1 phải thanh toán cho T số tiền 10.877.875 đồng và thanh toán cho bà Phước số tiền 6.526.708 đồng. Buộc ông T thu hoạch, di dời cây trồng trên đất, giao diện tích đất 1023,8m<sup>2</sup> cho ông L1 quản lý, sử dụng.

- Ông Lê H được quyền sử dụng đất diện tích 511,7m<sup>2</sup> đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T1.

- Buộc vợ chồng ông Lê H phải giao cho ông Lê Việt T sở hữu 01 tủ thờ, 01 bộ đèn thau (gồm 2 đèn, 01 lư hương, 2 đài). Buộc ông T phải thanh toán lại cho các ông (bà) Nữ, C1, H2, H1 mỗi người 625.000 đồng và ông T thanh toán cho ông L1 2.500.000 đồng, ông H 2.500.000 đồng, P 1.875.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm về hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao cho ông Lê Việt T sở hữu 01 tủ thờ, 01 bộ đèn thau (gồm 2 đèn, 01 lư hương, 2 đài), thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lru HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Thường**